

# TỤC NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

## QUYỂN 4

Gồm âm nghĩa các kinh sau:

- Đại Thừa Bốn Sanh Tâm Địa Quán Kinh tám quyển.
- Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà-la-ni Kinh mười quyển.
- Đại Thừa Du Già Mạn Thụ Thất Lợi Thiên Lý Thiên Bát Đại

Giáo Vương Kinh mười quyển.

Cả ba kinh trên gồm hai mươi tám quyển được âm nghĩa trong quyển 4 này

### ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH TỰA

Y phu - than ôi, tiếng ở đầu câu

Thuyền đề - là cái nôm bắt cá và cái bẫy bắt thỏ - Được các quên nôm, được thỏ quên bẫy.

Quì lộ - là đường lớn xa, thông cả tám hướng.

Núi Kỳ-xà-quật - tiếng Phạm đúng là Cật-giá-đà-la-cự-tra, dịch là ngọn Linh thứu. Núi này có nhiều chim Thứu ở nên lấy đó đặt tên.

Hoặc khóa - ở trường. Lễ tuyên - suối nước ngọt.

Đề hồ - từ sữa có lạc, từ lạc có tô, từ tô làm ra đề hồ, là chất bổ.

### ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH QUYỂN 1

- A Nhã Kiều Trần Như - gọi đúng là A Nhã Đa Kiều Trần Na, A nhã đa dịch là giải, là người hiểu pháp đầu tiên tên là Kiều Trần Na.

- A-sử-ba-thất-đa - tiếng Phạm xưa gọi là A-thấp-phước. Dịch là Mã Thắng, tức tên của Mã Thắng La-hán.

- Trừng triệt - lỏng trong.

- Bí-xá - tiếng Phạm, hoặc nói Tỳ-xá hay Phệ-xá là một trong

bốn dòng họ ở Tây Vực hoặc gọi là Trưởng giả tức người giàu có sang trọng.

- Tuất-đạt-la - hay Thủ-đà-la, một trong bốn dòng họ là nông phu ít học.

- Anh vũ - là chim két, lông xanh mỏ đỏ nói được tiếng người.

- Tầm kiến - cái kén con tằm.

- Tô-mê-lô - tiếng Phạm, gọi đúng là Tô-mê-lô tức núi Diệu cao, núi Tu-di. Núi này do bốn báu mà thành = mặt Đông có bạc trắng, mặt Bắc có vàng ròng, mặt Tây có pha lê, mặt Nam có lưu ly xanh.

- Do bốn báu tạo thành nên gọi Diệu, cao hơn các núi khác nên gọi cao. Cũng gọi Diệu quang, vì bốn báu sáng chói chiếu đời.

Thiệm-bạc-ca - cũng gọi Thiệm-bạc-ca dịch là Uất kim hoa lớn.

Đại luận nói cây này cao lớn hoa vàng hương thơm bay ra.

Cực bạo - lửa dữ, cực ác. Hung ức - xương ức, lồng dạ

Trầm luân - chìm đắm, chết chìm. Manh quy - con rùa mù.

-----

## ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH QUYỂN 2

Trùng nhũ - bú mút. Bạo trượng - nước ngập lụt dữ.

Mâu sắc - mâu kích dài hai trượng để đánh giặc.

Tủy não - Tủy não hay là mỡ trong xương, não à óc trong sọ.

-----

## ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH QUYỂN 3

Vấn manh - muỗi mòng, ruồi lẩn. Tượng táp - bị voi chà đạp.

Tán phong - họp nhiều mũi nhọn một chỗ, chĩa.

Già phu - ngồi kiết già. Ngồi có hai cách một là kiết già hay toàn già, hai là bán già - bán già là chân trái để lên chân phải. Kiết già là chân trái để lên đùi phải rồi chân phải để lên chân trái cả hai mặt bàn chân đều ngửa lên. Đây là thế ngồi hàng ma và cát tường.

Thoàn bát - là thuyền và bè (giống như thuyền phiệt).

Nuy tụy - cỏ héo.

**ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH  
QUYỂN 4**

Lâu nghị - con đé ăn hại mầm cây. Hoặc gọi Tỳ phù là kiến càng.

Ca-lan-đa - tiếng Phạm hoặc gọi Ca-lan-đa hoặc Ca-lan-đạt-ca, gọi là chim hót tiếng hay. Trong Trúc lâm ở thành Vương xá có nhiều chim này.

Hóa dục - buôn bán hàng hóa. Triền tứ - chợ búa hàng quán.

Mậu dịch - mua bán, trao đổi. Man diên - vương vít mãi chẳng dứt.

Song dũ - cửa sổ. Diêm nhiên - cháy bùng lên.

Bồng bột - rối rắm mạnh mẽ nổi lên.

Tấn mã - ngựa cái - ngựa hoang?

Truy hung - để trong lòng buồn giận mãi đến có thể hủy mình.

-----

**ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH  
QUYỂN 5**

Mâu sắc - mâu kích để đánh giặc. Tích lịch - sấm sét.

A-luyện-nhã - hoặc gọi A-luyện-nhi, A-lan-nhã, A-lan-na. Gọi đúng là A-lan-nương dịch là chỗ tịch tịnh hoặc vô tránh địa hoặc ở trên núi, trong rừng, nơi đồng vắng, nghĩa địa... đều cách làng xóm một cu-lô-xá, xa lìa chốn ồn ào.

Hổ báo - hổ và beo (báo sao giống gấu được?)

Sài lang - chó sói. Ưu-đàm - là tiếng Phạm hoặc gọi Ô-đàn gọi đúng là Ưu-đàm-bát-la, dịch là Diệu đoan hoa, hay Tường đoan hoa là hoa quý trên trời cõi người không có.

-----

**ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH  
QUYỂN 6**

Kích quang - là các lỗ sáng trên vách, nhìn qua được.

Phi nga - con bướm đêm, đom đóm. Tấn lộc - con nai cái.

Phương nhị - mỗi thơm gắn ở đầu lưới câu để câu cá, mỗi ngon dụ người.

Tường bích - tường vách. Phôi ngổ: ngói gạch (phôi: ngói chưa nung)

Ba tiêu - cây chuối. Hà mô - con ếch, con ễnh ương.

-----

**ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH  
QUYỂN 7**

Thê thóa - nước mũi nước miếng nước mắt.

-----

**ĐẠI THỪA BẢN SANH TÂM ĐỊA QUÁN KINH  
QUYỂN 8**

Viên hầu - con khỉ hay nhảy chuyền

Ai muộn - bụi bậm. Thanh thẳng - ruồi xanh, con nhặng. Ví kẻ gian nịnh lừa người trắng thành đen, ác thành thiện...

Phệ đất tiếng chữ chú (chân ngôn) không cần nghĩa.

\*\*\*\*\*

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 1**

Bỉnh diệu - chiếu sáng, sáng rực. Sa lổ - cát mặn, mỏ muối ở sa mạc.

Hạ m đạm - chưa nở gọi là phù dung, nở rồi gọi hạ m đạm có nơi gọi hạ m đạm là hoa sen (?).

Yết la - là chữ thần chú, không nghĩa. Phủ kích - đánh tát.

Ba đào - sóng rất to.

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 2**

Khô cối - giết hại thầy hung ác, giết người đứng đầu.  
Tuyên phước - nước chảy ngược lại, chỗ nước xoáy của sông biển.  
Si mạc - màng ngu si.

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 3**

Tòng lâm - bụi rậm, nhiều cây cỏ. Mãng tự - cỏ rậm, chửi rậm?  
Điều cấu - rửa sạch các dơ bẩn. Di sướng - vui sướng, vui hòa.

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 4**

Đế thính - nghe mà xét kỹ. Bạo lưu: mưa như thác đổ, dòng nước dữ.

Nguy hiểm - (tai ách hiểm nạn), nguy hiểm. Úy mộc - nhiều cây cỏ.

Kiều Trần Như - gọi đủ A Nhã Đa Kiêu Trần Na. A Nhã Đa là người biết đầu tiên. Kiêu Trần Na là tên người. Tức là người hiểu biết pháp đầu tiên tên Kiêu Trần Na.

Đa-đà A-già-độ - hoặc gọi A-già-độ là đần độn. Gọi đúng là Đát-tha-nga-đa dịch là một hiệu trong mười hiệu của Như Lai.

A-la-ha - gọi đúng là Yết-ra-hát-đế dịch là Ứng cúng, tức là hiệu thứ hai trong mười hiệu của Như Lai.

Tam Miệu Tam Phật Đà - gọi đúng là Tam Miệu Tam Một Đà tức là Chánh Đẳng Giác, hay Chánh biến tri.

Nhĩ thiện - đồ ăn ngon, vật quý đựng thức ăn.

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 5**

Hoàn giáp - là áo giáp, đồ binh khí đâm xuyên giáp?  
 Trì hoãn - Chậm chạp, thông thả. Xa-ma-tha là chỉ, tức định.  
 Tỳ-bát-xá-na - là quán, tức huệ. Xa-ma-tha - Tỳ-bát-xá-na là chỉ  
 quán

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 6**

Kiến sấp - nói lấp, nói không thông. Tâu phá - bịnh bề tiếng ngựa  
 hí buồn.  
 Hy di - kính sáng hòa vui, vui vẻ - Tiết lạc  
 Hạc lệ - Hạc kêu. Tranh địch - tiếng đàn tranh (sắc mười ba dây)  
 và ống địch bảy lỗ.  
 - Loa thính - tiếng một thứ cổ nhạc, tiếng ốc thổi.  
 - Cốc hưởng - tiếng vang trong hang.

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 7**

- Đẳng la - là tên khác của Hồ ma tức cây mè, cây vừng.  
 - Cổ dương - con dê đen. Thạch khoáng - các thứ cát đá.  
 - Linh đạt - chuông và mõ. Lân-đà, tiếng phạm tên một hoa sắc  
 đỏ, ngựa ô.  
 - Biện tiệp - biện luận nhanh chóng, lưu loát.

-----

**THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH  
QUYỂN 8**

- Kiển nạp - nói lấp nói không thông.  
 - Phiệt dụ - dụ về bề. Ca xuy - ca hát họa theo.

## THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH QUYỂN 9

- Tuần thú - đi khắp để tra xét. Cô quynh - Cô độc, cô đơn.
- Nguyên đà - Nguyên giống con ba ba mà to hơn, đà giống con cá sấu có vảy.
- Chu nguyệt - câu không cành. Khang đất - vỏ trấu.
- Phiệt duyệt - nêu rõ công trạng trên hai bảng rồi treo ở cửa.
- Kháp châu - đếm châu = lần chuỗi.
- Lạp đập tử - nhóm thóc lại một chỗ để dùng để gia trì.
- Bình hạng - bình đựng rượu. ÁÁ nhi tiểu - cười ha hả.
- Nghiệt-thà - là tiếng Phạm, chà xát tay.

-----

## THỦ HỘ QUỐC GIỚI CHỦ ĐÀ LA NI KINH QUYỂN 10

- Hạn lao - ngâm nước. Cơ cần - chết đói.
- Lôi đình - sấm sét. Soán đoạt - cướp ngôi.
- Đào thoán - trốn tránh, chạy trốn. Giả tử - tên trái cây ăn vào hết khát.
- Phát diện - té mặt úp đất. Thị thần - liếm, lấy lưỡi liếm vật.
- Quyền thủ - vâng làm, co tay, co quắp. Trở mạt - nuốt nước bọt, nước nước miếng.

\*\*\*\*\*

## ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VẤN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 1

A-xà-lê - tiếng Phạm hoặc A-già-lê, A-tả-lê dịch là Quỷ Phạm Sư là đem phép tắc đúng pháp mà dạy truyền cho đệ tử.

Hòa thượng là tiếng Phạm Ô-ba-địa-da dịch là Cận chứng, nghĩa là vị tôn sư này là nơi đệ tử gần gũi tập tụng. Xưa dịch là thân giáo. Xưa theo tiếng tục gọi là uẩn xả tức nay là Hòa thượng?

Ma-hê-thủ-la - gọi đúng là Ma-hê-thấp-phiệt-la. Ma-hê dịch là đại, thấp-phiệt-la dịch là tự tại thiên, tức đại tự tại thiên vương, tức vị

Thiên vương này ở trong đại thiên giới được rất tự tại.

Xuẩn động - tức loài trùng rất nhỏ biết cục cựa, máy động.

Đồ nhi - kẻ giết mổ sinh vật. Điền lạp - người săn bắt giữ ruộng.

Khôi quái - giết thầy, người cầm đầu hung ác. Ngư bổ - người đánh bắt cá

Đà lư - con lạc đà. Trư cầu - heo chó.

Ám Á - người câm không nói được. Hy di - vui hòa sướng thích.

Ốt-bát-la - xưa gọi Ưu-bát-la, Âu-bát-la dịch là hoa sen xanh.

Phân-đà-lợi - hoặc Bôn-trà-lợi hoặc Bôn-noa-lý-ca là hoa sen trắng.

Bát-đầu-ma - Ba-đầu-ma, Bát-noa-ma, Bát-đặc-ma, Bát-nạp-ma là hoa sen hồng.

Câu-vật-đầu - Câu-mâu-đầu, Câu-ma-noa, Câu-mổ-đà là hoa sen đỏ.

-----

## **ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 2**

Bát-đà: hoặc gọi Ba-nại-la dịch là hiền hoặc hiền thiện.

Khắc già - là sông Hằng xuất phát từ ao vô nhiệt não chảy ra biển Nam.

-----

## **ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 3**

Thảm Mộ Địa, tiếng Phạm là Tam-bồ-đề tức Chánh Đẳng Giác.

Miên-hàm - tiếng Phạm, bí mật không dịch nghĩa.

-----

## **ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 4**

Thôi sài - răng hô bày ra. Cao phệ - tiếng chó sủa, tiếng hùng hổ,



gào khóc lớn.

Phủ lạn - rả nát, nát như hôi thúi. Thân phân - rục rở, rối loạn.  
Bốc thệ - bói toán.

-----

**ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG  
QUYỂN 5**

Tỳ-lô-giá-na - gọi đúng là Phệ-lổ-tả-năng dịch là quang minh  
biến chiếu (ánh sáng khắp chiếu) mới dịch là Đại Nhật Như Lai, tức  
ánh sáng của Như Lai chiếu sáng chỗ tối không cần đèn đuốc.

A-súc - tiếng Phạm là Bất Diệu, hoặc gọi là A-sáp hay Ác-sô,  
dịch là Vô động, tức tên một vị Phật ở phương Đông.

Lại đọa - lười biếng chẳng siêng chẳng kính.

Kiền-chùy - là tiếng Phạm, dịch là đánh gõ gỗ đá kim loại làm  
báo hiệu.

Giản trạch - chọn lựa.

-----

**ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG  
QUYỂN 6**

Oánh minh - sáng láng, rục rở. Triền phược - trói cột, ràng rịch.

Siểm dũ - nịnh nọt. Hưu phế - nghỉ bỏ.

-----

**ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG  
QUYỂN 7**

Nhĩ-diễm - tiếng Phạm, tức cảnh của trí biết không phải dự  
đoán.

Bỉnh hiển - làm sáng tỏ?

-----

## ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 8

Tế bạt - cứu giúp cứu độ, nhật hết.

-----

## ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 9

Bức trá - bức bách gấp. Đăng nhập - lên thêm, bước lên, lúa mọc.

-----

## ĐẠI THỪA DU GIÀ THIÊN BÁT VĂN THÙ ĐẠI GIÁO VƯƠNG QUYỂN 10

Khỏa hình - ở trần truồng. Tụ tế - cúng tế, cúng thần, tế mùa xuân.

Tê phá - bể tiếng, tiếng ngựa hí. Lệ cấp cột thắt, vắn lại.

Để trái - quả trách, khi chê, lấy tiền.

Câu-dư-lê-tử - gọi đủ là Mạt-già-lê Câu-dư-lê-tử, Mạt-già-lê là họ, Câu-dư-lê-tử là tên mẹ. Ngoại đạo này nói khổ vui chẳng do nhân mà do tự nhiên, tức tự khiên ngoại đạo.

Tỳ-la-hoãng-tử - gọi đủ là Sách-xà-tà Tỳ-la-hoãng, Tỳ-la-hoãng là tên mẹ, Sách-xà-tà dịch là Đẳng Thắng. Ngoại đạo này chẳng tu đạo, trải vạn kiếp tự nhiên hết sanh tử như chuyển lâu (lũ) hoàn.

Cưu-đà Ca-chiên-diên - gọi đủ là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, Ca-la-cưu-đà dịch là hắc cảnh (đánh núi đen?). Ca-chiên-diên là họ. Ngoại đạo này tùy người mà ứng đáp, như hỏi có thì đáp có, hỏi không thì đáp không.

Phú-lan-na Ca-diếp - Phú-lan-na dịch là mãn Ca-diếp là họ dịch là Qui Thị. Ngoại đạo này cho là không có nhân.

Ni-càn-đà Nhược-đề-tử - Ni-càn-đà dịch là vô kế, Nhược-đề là tên mẹ cũng gọi là Thân Hữu, mẹ tên Thân Hữu. Ngoại đạo này cho khổ không có nhân nhất định, nhân ắt phải chịu, không có đạo thì không đoạn dứt được.

A-xà-đà Sí-xá-khâm-bà-la - A-xà-đà dịch là Vô thắng - Sí-xá-khâm-bà-la, thì theo tên này. Ngoại đạo này lấy tóc người làm áo, năm nhiệt nướng mình.

# TỤC NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

## QUYỂN 5

Quyển 5 này âm nghĩa các quyển sâu đây:

- Tục Âm Tân Dịch Nhân Vương Hộ Quốc Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh hai quyển.
- Đại Oai Lực Ô Khu Sắc Ma Minh Vương Kinh ba quyển.
- Kim Cang Đánh Chân Thật Đại Giáo Vương Kinh ba quyển.
- Kim Cang Đánh Tu Tập Tỳ-lô-giá-na Tam-ma-địa Pháp một quyển.
- Kim Cang Khủng Bố Tối Thắng Tâm Minh Vương Kinh một quyển.
- Bất Động Sứ Giả Đà-la-ni Bí Mật Pháp một quyển.
- Phổ Biến Trí Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh một quyển.
- Quán Tự Tại Đa-la Bồ-tát Kinh một quyển.
- Nhất Tự Kỳ Đặc Phật Đánh Kinh ba quyển.
- A Lợi Đa La A Lỗ Lực Kinh một quyển
- Kim Cang Đánh Du Già Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát Kinh một quyển
- Đế Rị Tam-muội Da Bất Động Sứ Giả Niệm Tụng Kinh một quyển.
- Đại Phương Quảng Quán Thế Âm Bồ-tát Thọ Ký Kinh một quyển.
- Bồ-đề Tràng Sở Thuyết Nhất Tự Đánh Luân Vương Kinh năm quyển.
- Thập Nhất Diệu Quán Tự Tại Bồ-tát Bí Mật Nghi Quỷ Kinh ba quyển.
- Xuất Sanh Vô Biên Môn Đà-la-ni Kinh một quyển.
- Đại Cát Tường Thiên Nữ Vô Cấu Đại Thừa Kinh một quyển.
- Đại Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh Hiệu Kinh một quyển.

- Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thọ Mạng Đà-la-ni Kinh một quyển
  - Kim Cang Đẳng Du Già Thập Bát Hội Chỉ Qui một quyển.
  - Du Già Niệm Châu Kinh một quyển.
  - Phổ Hiền Hạnh Nguyên Tán một quyển.
  - Đại Tập Địa Tạng Bồ-tát Vấn Pháp Thân Tán một quyển.
  - Kim Cang Đảnh Lý Thú Bát-nhã Kinh một quyển.
- Cả hai mươi bốn kinh trên gồm ba mươi bảy quyển đều trong một quyển 5 này.

## TÂN DỊCH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA KINH QUYỂN 1

- Hoàng hỷ - Hoàng là lớn, cứu cho chánh. Hoàng hỷ là lớn lao chánh đại thay
- Miền lạc - trái lưới, bao gồm hết (?)
- La trạo - lưới bắt chim bắt cá.
- Vĩnh mạt - Vĩnh là lặn đi. Mạt là bơi trên mặt nước, là bơi lặn.
- Ngũ thủy - khí tượng chưa phân gọi là Thái dịch, nguyên khí mới tan gọi là Thái sơ, đầu mối khí tượng gọi là Thái thủy, hình biến thật có gọi là Thái tố, chất hình đã đủ gọi là Thái cực là năm thủy (năm cái bắt đầu).
- Triệt chảm - triệt là trừ bỏ kéo ra. Chảm là cái gói - bỏ gói.
- Át khấu - ngăn giặc, ngăn bạo ác.
- Trứ tinh thần - Chư Dịch nói: Trứ minh là nhật nguyệt, trứ mà không dứt là trời, trứ mà không động là đất. Trứ minh là lập, thành Tinh là là các sao, hai mươi tám sao, bảy sao đến một ngàn bốn trăm sáu mươi bốn (1464). Thần là sao Bắc đẩu. Ý phù - là than ôi.
- Miễn tâm - là suy tìm. Ba Tư, tức vua Ba-tư-nặc nói tắt, gọi đúng là Bát-la-tđê-na-thệ-đa, dịch là Thắng Quân tức người thỉnh Phật nói pháp, là người nội hộ ngoại hộ.
- Vĩnh khư - là rút bỏ mãi. Nãi tân - là bến.
- Đề du - Đề là màu hồng (đỏ vàng) du là dầu, tức lụa màu hồng để ghi việc. Khiên thường - vén áo.
- Đại lộ - Các xe to, tượng trưng cho Thiên tử. Ốc trẩm - tốt đẹp mua lòng ta.
- Sắc chước - đòi hỏi liên tục. Tập dư - nói theo ta - liệm ta.

Chi lại - là ông tiêu, lớn thì có hai mươi bốn ống dài một thước bốn tấc, nhỏ thì có mười sáu ống dài một thước hai tấc, có hai đáy. Hoặc nói là tiêu ba lỗ.

Loan cức - cây loan gai - gai cây loa. Bặc ngã - giúp đỡ tôi.

Lương Bí - là tên một vị Tăng. Thường cốn - tên họ một hàn lâm học sĩ.

Ốc tạm - Cái bảng mỗi bề hai thước để ghi việc. Thúy trách - sâu xa.

Giảo (giác) nhiên - so sánh mà biết. Câu sách - tìm tòi, nhất lý.

Niếp kim - đuổi theo vàng, đập giẫm lên vàng.

- Oán võ - giấu hận trong lòng mà võ đánh.

- Chiên mộng tuế. Thái tuế ở ngày ất chiêm mộng ở ngày tỵ thì Thái hoang rơi. Đại Tông Hoàng đế năm Quảng Đức ba Giáp thìn đổi năm đầu Vĩnh Thái thành năm thứ hai tức là năm Chiên Mộng vậy. Đến nay là năm Thống Hòa năm Đinh Hợi được hai trăm hai mươi ba (223) năm vậy.

Mộc cấu vinh nguyệt - cây cận (cây dâm bụi) giống cây lý, có hoa như thực quì màu tím sáng nở tối tàn. Hoa này mùa Hạ tháng 05 mới rộ - Nhân Vương Bát-nhã Niệm Tụng Nghi Quĩ có ghi tháng 04 mùa Hạ ở Đào viên dịch kinh này.

Thứ phong - là núi Linh thứ (trên ngọn có nhiều chim Thứu) tiếng Phạm gọi là Kỳ-xà-quật hoặc Cật-lật-đà-la-cự-tra, ở bên thành Vương xá.

Thất-la-phiệt - là nước Xá-vệ, gọi đúng là Thất-la-phiệt-tất-đế dịch là Hiếu đạo hoặc Văn vật tức chỗ vua Ba-tư-nặc ở đầu tiên.

- Kỹ nghệ - tài năng, tài nghệ, nghề khéo.

- Tỳ-kheo - tiếng Phạm gọi là Bí-sô, có năm Mục-liên là Bố ma, Khất sĩ, Tịnh mạng, Tịnh giới, Phá ác. Tỳ-kheo ni tức bí-sô nữ.

- Ưu-bà-tắc - tiếng Phạm gọi đúng là Ổ-ba-sách-ca. Ổ-ba dịch là cận, ca dịch là sự, sách dịch là nam. Tức cận sự nam là người nam thọ giới gần gũi phụng sự Tam bảo.

- Ưu-bà-di - gọi đúng là Ổ-ba-tư-ca, tư là nữ, tức cận sự nữ, là người nữ thọ giới gần gũi phụng sự Tam bảo.

Thiệm bộ châu - hoặc gọi Thiệm phù, Diêm-phù-đề, Diêm-phù-lợi, gọi đúng là tiêm mô? - Lập thế A-tỳ-đàm Luận nói có cây Thiệm bộ sanh ở bờ Bắc châu này ở bờ Nam sông Nê-dân-đà-la, tư trung tâm châu này đến bờ Bắc, ở dưới đáy cây này có vàng ròng Thiệm bộ, cây nhân vàng mà được tên, châu nhân cây mà được tên là Thiệm bộ

châu.

Na-dũ-đa - hoặc gọi na-do-tha là số đếm, tức là ước ở cõi này.

-----

**TÂN DỊCH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT-NHÃ  
BA-LA-MẬT-ĐA KINH  
QUYỂN 2**

Sửu giới - là gông cùm (cùm tay là sửu, cùm chân là giới).

Già tỏa - gông cùm xiềng xích, ống khóa.

Kiểm hệ - là kiểm xét, bó buộc, cột trói.

Ma-ha-ca-la - Ma-ha dịch là lớn, ca-la dịch là hắc. Kinh gọi Ma-ha-ca-la là Đại Hắc Thiên Thần. Thần này sắc mây xanh đen, số vô lượng tuổi, có tám tay cầm binh khí khác nhau, xoắn đầu lâu làm chuỗi, đáng diệu giận dữ, dưới có thần đất và nữ thiên hai tay nâng chân.

Sang vũu - ghề nhọt ung bấu.

Nhật nguyệt thất (mất) độ - Sấm Tử nói: mặt trời một năm một vòng, mặt trăng một tháng một vòng. Kim Quĩ kinh nói: mặt trăng chủ tai họa, mặt trời chủ phước đức. Lấy ngày Đông chí ở đầu hai mươi mốt độ bốn phần một độ. Ngày Xuân phân ở (?) mười bốn độ, ngày Hạ chí ở Đông lĩnh là hai mươi sáu độ, ngày Thu phân ở Giác hai độ bốn phần một độ. Sau với đây là mất độ.

Bạc thực - là nguyệt thực và nhật thực (mặt trời mặt trăng bị che khuất).

Tuệ tinh - là sao chổi cũng gọi Bọt tinh.

Mộc tinh - có sắc xanh, tánh là nhân đi xuôi thì phước, đi nghịch thì tai ương, mười hai năm hết một vòng. Phàm 83,76 năm là hết bảy vòng.

Hỏa tinh - sắc đỏ, tánh là lễ, chấp pháp. Sáng thì quốc thái dân an, tối thì có binh ngoài xâm nhập. Hai năm đi hết một vòng bảy trăm tám mươi (780) một lần thấy. Bảy 79,37 năm đi hết mười hai vòng.

Kim tinh - là sao Thái bạch, sắc trắng, tánh mạnh mẽ, tượng dũng tướng quân, một năm đi một vòng, hai trăm hai mươi bốn (244) ngày thấy nó hiện ở phương Tây.

Thủy tinh - sắc nó đen, tánh là trí, bốn mùa đều thấy. Sáng nhuận thì trúng mùa dân vui, không thế thì hạn hán.

Thổ tinh - sắc nó vàng, tánh là tín, tượng nữ chủ, đi thuận và sáng

thì có phước, đi loạn sắc đỏ trắng thì thiên hạ có binh đao. Hai mươi chín năm đi nửa vòng, ba trăm bảy mươi tám (378) ngày thấy một lần. 59,17 năm thì hết một vòng, thấy nó ở phương Đông.

Phiếm trưởng - phù phiếm, trôi nổi, nước dâng tràn.

Khang dương - Dương cao tốt, có hạn hán. Ký tịch - ghi sổ sách.

Giáng chú - mưa phải thời. Hàm thành - đầy chật.

\*\*\*\*\*

## ĐẠI OAI LỰC Ô KHU SẮC MA MINH VƯƠNG KINH QUYỂN 1

Ma-hê-thủ-la - Đại Tự Tại Thiên Vương là chủ cõi trời Sắc giới.

Ủy trì - đi quanh co, tràn đầy.

Ô-xu-sắc-ma - hoặc Ô-xu-sa-ma dịch là dơ dáy, bất tịnh mới dịch là trừ dẹp giận dữ. Theo Du già thì hiện hai thân mà nhiếp hóa, là một thân đoan nghiêm, và một thân giận dữ khiến sợ.

Tuyến binh - chang dây đo thẳng. Tần túc - buồn rầu.

Quan kiện - cây gài cửa, đóng cửa.

Trich trực điệp - tên là cây thuốc có độc, tháng ba hái hoa sắc vàng hoặc năm sắc, dê lầm ăn vào đi quanh quẩn mà chết.

Dụng điệp - Bạch Điệp Tây Vực rất chuộng (điệp: áo kép?)

Ban ngân - vết sẹo. Tuần hình - ẩn hình, trốn mất.

Diệp quả - quả là bọc bọc, điệp là lá đồng vàng bạc - mặc áo bằng lá đồng vàng bạc cán mỏng ra.

Chế đế - hoặc gọi Chi đề, dịch là chứa nhóm, tức là tháp miếu có nghĩa là nơi Phật Niết-bàn hay thuyết pháp... mà xây tháp miếu thì nơi ấy là chỗ chứa nhóm phước đức của trời người khiếm mọi người chứa nhóm phước đức.

Tử cảnh - là tên cây thuốc, lấy vỏ cây và lá nấu làm thuốc.

Sảo đạo - là lúa gạo. Ma tra: cây mè gai, vải gai dệt áo.

Cổ dương - con dê đen - cái đùi dê. Giao nha - răng nanh.

Niết xỉ - mòn răng - cắn. Hổ bì quần - cái quần da cọp.

Mộc thuyết - cái cọc, cái chốt cửa.

Sách lượng - hủy bỏ, lấy tay nâng vật lên.

Huyền phích - bịnh sinh bụng - kết khối trong bụng.

Nha sí - chim nha, màu toàn đen không đút mỗi ngược cho cha mẹ là con nha, đút mỗi ngược là con quạ. Lỗ thổ - mỏ muối, đất mặn.

**ĐẠI OAI LỰC Ô KHU SẮC MA MINH VƯƠNG KINH  
QUYỂN 2**

Xà thuế - vớ rấn lột. Thấp-phệ-đế - tiếng Phạm vô nghĩa.  
 Hảm hảm - khí từ rún phát ra thành tiếng - ơ?  
 Tập-phả (cập phụ) - tiếng Phạm vô nghĩa. Sắc giảm - chiết mặn,  
 kiềm.  
 Bác nga (?) hoặc gọi Bạt-già-phạm, Bạt-già-bạn tức Thế Tôn.  
 Bác nga (?) dịch là Tự Tại Xí Thanh Đoan Nghiêm.  
 Đạo cốc cõi - là (?). niên bỉ - lấy tay chỉ vật, cầm nắm vật

\*\*\*\*\*

**KIM CANG ĐẢNH CHÂN THẬT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH  
QUYỂN 1**

Tăng phan - cờ phướn bằng tơ lụa. Hàm - tiếng Phạm vô nghĩa.  
 Ốt-đà-nam - là kệ tụng.  
 Bạt-chiết-la - hoặc Phiệt-xà-la, gọi đúng là Văn-mục-la tức Kim  
 cang.  
 La nhạ - dịch là Vương (vua). Tài phát - mới phát, vừa phát?

-----

**KIM CANG ĐẢNH CHÂN THẬT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH  
QUYỂN 2**

Ứng binh - bắt bẻ, công kích. Điền sức - cái Điền báu làm đồ trang  
 sức. Ác, tiếng chân ngôn, vô lượng.

-----

**KIM CANG ĐẢNH CHÂN THẬT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH  
QUYỂN 3**

Mạn-trà-la - hoặc gọi Mạn-tra-la, Mạn-noa-la dịch là chỗ các  
 Thánh tập hội, nay gọi là Đàn tràng vậy.  
 Tâm ức - lồng ngực. Tiên-giá-mâu-hàm - tiếng Phạm, vô nghĩa.



Trở hoại - (?) (trở, tự, thư) là hư nát.  
 Xô trích - ném đẩy, tay chơi gậy Kim cang.  
 Tiêu xỉ - cờ xỉ nêu lên. Nhược mâu (?) học - tức là móc Kim cang  
 có treo khóa chuông chiếp chủng trí.  
 Nốc-kheo - tiếng Phạm vô nghĩa. Xế-na - tiếng Phạm vô nghĩa.

\*\*\*\*\*

### **KIM CANG ĐẢNH TU TẬP TỖ LÔ GIÁ NA TAM-MA-ĐỊA PHÁP**

Át-già - tiếng Phạm, tức chén đựng đầy nước thơm.  
 Mạt-lặc-đa - tiếng Phạm, vô nghĩa (Bạt-lặc-đa?).  
 Thượng ngạc - trên nóc hòng. Sa cốc giống lụa mà nhẹ hơn.  
 Táo khê - chữ chú, vô nghĩa. Cử-đẳng, tiếng Phạm là hương  
 thoa.

\*\*\*\*\*

### **KIM CANG KHỦNG BỐ TỐI THẮNG TÂM MINH VƯƠNG KINH**

Cổ độc - chất độc giết người. Tảo quán - tắm rửa, cái chậu tắm?  
 Yêu thao - dây cột eo, dây cột ủng. Hoa an - chống, vật trong  
 nước.  
 Sầm việt - mũi nhọn, cái búa bén.  
 Phủ sóc - dao búa, cái giáo dài.  
 Tam điềm - là ba thứ tốt lành ngọt ngào tức là Nhũ - Tô - Lạc, Tây  
 Vực rất chuộng.  
 Cơ trữ - là cái máy dệt vải.

\*\*\*\*\*

### **BẤT ĐỘNG SỬ GIẢ ĐÀ LA NI BÍ MẬT PHÁP**

Ác thú - thú dữ. Long Tư - Long là rồng, Tư là tên Thần nước.  
 Độc tự - Độc là con trâu ghé, Tự là con trâu cái, cũng là thương  
 nuôi.

Bê giảo - Bê là cây tre, giảo là lấy tay khuấy động.  
 Chỉ phách - ngón tay cái chân cái. Kiếm bả - cầm kiếm, đeo kiếm.  
 Giải cấu - gặp nhau.

\*\*\*\*\*

### PHỔ BIẾN TRÍ TẠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT TÂM KINH

Linh thứu - núi Linh thứu, tức núi Kỳ-xà-quật, trên đỉnh có nhiều chim thứu  
 Tổng trì - Tổng là họp, đều, khắp, đông. Trì là cầm giữ - tiếng Phạm là Đà-la-ni, dịch là tổng trì: nắm giữ hết.

\*\*\*\*\*

### QUÁN TỰ TẠI ĐA LA BỒ TÁT KINH

Miệt-lê-xa - gọi đúng là Tát-lật-tha dịch là giống hèn hạ, thích nghiệp cấu uế chẳng biết lễ nghĩa cúng tế quỷ thần giết hại lẫn nhau.  
 Tịnh sái - rải nước rửa sạch chỗ đất dơ xấu.  
 Tát-đà-ba-luân, dịch là Thường Đề.  
 Nguyệt Yểm - Nguyệt Yểm là tên của Sát Thần. Tháng giêng kiến Dần thì Nguyệt Yểm ở Tuất, ngược đây tháng 12 thì Nguyệt Yểm ở Hợi.  
 Tổ chức - họp nhau lại để làm một việc. Khoang hoãn mười hai thước là mười hai tháng, rộng ba thước là Thiên, Địa, Nhân tam tài.  
 La bạc - cây củ cải trắng.

\*\*\*\*\*

### NHẤT TỰ KỲ ĐẶC PHẬT ĐẢNH KINH QUYỂN 1

Mạt-sư-ca-hoa - hoặc gọi Bà-sư-ca-hoa, gọi đúng là Mạt-thâm-sa-ca dịch là Vũ thời hoa. Hoa này sanh vào mùa Hạ, hoa trắng lớn rất thơm, sanh vào giữa mùa Hạ.  
 Hàm lỗ - nước, đất muối mặn. Mỏ muối.

Cương thạch - Đá giống củ gừng nhưng cứng. Lũ điệp - áo kép bằng tơ lụa.

Ngẫu ty - hoa sen rẽ nó có tơ, tơ ngó sen.

Kết lố - có nhiều tơ. Phù dung - chưa nở gọi là phù dung, nở rồi gọi là hạm đạ (hoa sen?).

Niên tiên - nổi mối tơ, dệt tơ.

Miến mạch - bột gạo, sợi gạo (miến). Phích lịch - sấm sét.

Hoa bì - Da cây hoa ở nơi rừng tối có hai màu đỏ, trắng, ở Tây Vực rất ưa dùng. Ngật rị đa, tiếng vô nghĩa.

Nha sai - răng so le, chân răng.

-----

## NHẤT TỰ KỲ ĐẶC PHẬT ĐẢNH KINH QUYỂN 2

Thiện phùng - may vá, sửa sang.

Tam khuyết - ba cây cọc, ba cây chốt cửa. Chiêm đồ - nhìn thấy.

Lỗ-địa-la - tiếng Phạm dịch là máu. Tể tất - xương đầu gối?

Một-lặc-đa - là tiếng Phạm dịch là tử thi.

Ma-nổ-sa - là tên chung của mọi người.

Tử cảnh (?) - là tên cây thuốc. Tây Vực lấy vỏ, lá cây và nhựa cây nấu lên thành thuốc.

Điểm tỏa - khóa cửa không mở.

\*\*\*\*\*

## A RI ĐA LA A LỒ LỰC KINH

Giác thắng - đấu sức thắng. Phôi oản - ly chén bình bằng đất chưa nung. Du thạch - giống vàng mà không phải vàng Tây Vực dùng thuốc luyện vàng có hai thứ Du thạch thiện và ác không đồng nhau. Ác thì tro trắng tách ra, thiện thì vàng vàng tách ra. Cũng gọi là Chân du không mua vàng là đó.

Niết sóc - nhồi nắn. Tất mẽ - lúa gạo tẻ.

Oản đậu - các loại đậu

\*\*\*\*\*

**KIM CANG ĐÁNH DU GIÀ VẤN THÙ SỬ LỢI BỒ TÁT KINH**

Một cu-chi - tiếng Phạm là tiếng đếm, dịch là ước. Huỳnh Đế có hai mươi ba số đếm, số ước ở thứ mười bốn. Tức từ vạn trở đi có ba bậc là Thượng, Trung, Hạ tức mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn đều gọi là ước.

Tiêu xí - cờ xí, cờ hiệu phang phướng. Yêu bạc - xương bả vai.

Oánh triệt - sáng suốt, thấu suốt, mổ cắt năm tạng dê trâu.

Hoa nhụy - nhụy hoa.

\*\*\*\*\*

**ĐỂ RỊ TAM MUỘI DA BẤT ĐỘNG SỬ GIẢ NIỆM TỤNG KINH**

Để-rị - là tiếng Phạm, dịch là ba. Tức trong kinh này nói ba thứ Tam-muội là Kim cang, Liên Hoa và Phật bộ.

Trách khai - mở banh ra, xé xác. Tiên loan - lấy thế cong (?)

Phước phác - buộc và đánh. Biện phát - kết tóc, bện tóc.

Túc mi - cấp bách, buồn rầu nhíu mày?

A xê (huyền) - tên khác của con nha, chim lạ, con cú mèo.

Kiểu linh - lông chim kiểu để làm mũ (?)

\*\*\*\*\*

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT THỌ KÝ KINH**

Tạm thuận - tạm nháy mắt. Hy di - vui hòa, vui mừng.

\*\*\*\*\*

**BỒ ĐỀ TRÀNG SỞ THUYẾT NHẤT TỰ  
ĐÁNH LUÂN VƯƠNG KINH  
QUYỂN 1**

Mục Kiền Liên - Hoặc gọi Mục Kiện Liên, gọi đúng là Ma-ha Mục-đặc-già-la, dịch là Đại Thái Thục Thị hoặc gọi Lục Đậu Tử, mẹ là Thái (?) đậu do Tiên nhân trồng. Từ mẹ mà được tên. Từ cha mà gọi là Cu-lợi-ca.

Ồ-ba-tắc-ca - tức Ưu-bà-tắc, Ổ.

Hình quả - mắc cá chân

Ba-sách-ca dịch là cận sự nam - người gần gũi phục vụ Tam bảo.  
Tản cái - tàng lọng, dù che.

Mô-hồ-luật-đa - hoặc gọi Mâu-hồ-thám-đa dịch là phần. Cu-xá luận nói một trăm hai mươi sát-na là một đất-sát-na. Sáu mươi đất-sát-na là một lạc-phước, ba mươi lạc-phước là một Mâu-hồ-thám-đa là một ngày đêm.

Đoàn loa - hình tròn. Cân mạch - gân cốt và mạch máu

-----

**BỒ ĐỀ TRÀNG SỞ THUYẾT NHẤT TỰ  
ĐÁNH LUÂN VƯƠNG KINH  
QUYỂN 2**

Sa (tha) lũ - sờ nắn tơ lụa. Chức điệp - dệt áo kép, áo bông.

San hô - san hô sanh trong biển sắc đỏ có nhánh không lá.

Quyên học - quyên là lụa mềm, học là giống lụa mà thưa.

Mãng xa - là rắn rất lớn. Ải trách - chặt hẹp.

Thủy điệt - con muỗi - con đĩa. Đà lư - con lạc đà.

Nghị sắt - kiến và chấy rận. Văn manh - ruồi muỗi.

-----

**BỒ ĐỀ TRÀNG SỞ THUYẾT NHẤT TỰ  
ĐÁNH LUÂN VƯƠNG KINH  
QUYỂN 3**

Nhân-mãng-bà - tiếng Phạm dịch là thịt người chưa hư thối.

Bạc tiệp - (?). Chùy đồng - quả chùy bằng đồng.

Giáp xạ - con thú có xạ hương, con xạ (giống nai mà nhỏ hơn).

Vi tranh - bức họa vẽ khai trương. Đế hy - vui hòa, vui vẻ.

-----

**BỒ ĐỀ TRÀNG SỞ THUYẾT NHẤT TỰ  
ĐÁNH LUÂN VƯƠNG KINH  
QUYỂN 4**

Tất khóa - xương mắt cá. Như loa - con ốc sên.  
 Vô hà - ngọc tốt không có tỳ vết. Mộc hoạn - tên cây hoạn.  
 Hương đẳng - người dẫn dắt một nhóm đông người, người cùng  
 một hàng, mười hai ngàn năm trăm (12500) nhà gọi là một hương, đẳng  
 trưởng.  
 Linh vẫn - khiến mất, khiến rơi = sao rơi như mưa.  
 Tác phước - trời cột. Diệc tịch không biết là con gì đúng - thần lặn  
 - con chuồn chuồn - con sam.

-----

**BỒ ĐỀ TRÀNG SỞ THUYẾT NHẤT TỰ  
ĐÁNH LUÂN VƯƠNG KINH  
QUYỂN 5**

Ty thấp - nơi thấp nước thấm ướt. Thông toản - hành và tối.  
 \* Kim Cang Đánh Du Già Phân Biệt Thánh Vị Kinh một quyển  
 Cảnh giác - báo cho biết trước, đề phòng trước  
 Năng luy - làm cho gầy ốm, yếu kém. Ứ nê - nơi ứ nước.

\*\*\*\*\*

**THẬP NHẤT DIỆU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT  
BÍ MẬT NGHI QUỈ KINH**

Tài thọ - ít, tạm, loài thỏ xảo quyệt (?). Châu chứ - bến nước, cái  
 đảo ở giữa nước.  
 Loa lịch - bình tràng nhạc, nhiều mục ghề liền nhau như râu lục  
 lạc ngựa.  
 - Thược-vam - chữ Phạm vô nghĩa.  
 - Ô-sô-sa-ma - hoặc gọi Ô-sô-sắc-ma, dịch là uế tịnh, bất tịnh  
 Khiết Kim Cang tục gọi là Hỏa Đầu Kim Cang.  
 Linh Đạc là chuông và mõ (Đạc là cái chuông lớn cái lười bằng  
 gỗ)

Xa lộ - cái xe to là xe của Thiên tử đi.  
 Tất dịch - tiếng vô nghĩa. Hoán lạn - rất sáng, rất nóng.  
 Hồng nhi - cầu vòng đực gọi là Hồng, cầu vòng cái gọi là Nhi.  
 (?) Để lược - liếm lấy.

\*\*\*\*\*

### **XUẤT SANH VÔ BIÊN MÔN ĐÀ LA NI KINH**

Khắc gia sa - cát sông Hằng, cát sông Khắc già. Lạp hiết, chữ vô nghĩa

Do dự - dự dự chẳng quyết định.

\*\*\*\*\*

### **ĐẠI CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ VÔ CẤU ĐẠI THỪA KINH**

Tỳ-xá- hoặc gọi Phệ xá dịch là giàu có nhiều tiền giao thiệp bậc cao quý gọi là Trưởng giả.

Thủ-đà - tiếng Phạm, gọi đúng là Tuất-đạt-la là dòng họ nông phu cày cấy trồng trọt giàu có

\*\*\*\*\*

### **ĐẠI CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ MƯỜI HAI DANH HIỆU KINH (1 quyển)**

\*\*\*\*\*

### **NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CANG THỌ MẠNG ĐÀ LA NI KINH**

Hung ức - lồng ngực, bụng dạ

Cự địch - Cự là chống cự, trái nghịch - địch là luôn tự chủ.

\*\*\*\*\*

**KIM CANG ĐẰNG DU GIÀ MƯỜI TÁM HỘ CHỈ QUI  
(1 quyển)**

Tiêu xí - cờ xí, cờ hiệu, phong phương để tiêu biểu cho vật gì.  
Ma-hê-thủ-la - là tiếng Phạm dịch là Đại Tự Tại, tự tên của Thiên Vương Đại Tự Tại trên cõi Sắc Cứu Cánh.

\*\*\*\*\*

- \* Du Già Niệm Châu Kinh một quyển.
- \* Phổ Hiền Hạnh Nguyện Tát một quyển.
- \* Đại Tập Địa Tạng Bồ-tát Vấn Pháp Thân Tát một quyển.
- \* Kim Cang Đảnh Lý Thú Bát-nhã Kinh một quyển.  
(Bốn quyển trên không có chữ âm nghĩa).

